

QUY HOẠCH CHI TIẾT XÂY DỰNG (TL 1-500) KHU TÁI ĐỊNH CƯ VẠN THẮNG

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

BẢNG CÂN BẰNG ĐẤT ĐẠI TOÀN KHU			
Stt	Loại đất	Diện tích (m ²)	Tỉ lệ (%)
A ĐẤT ĐƠN VỊ Ở			
1	Đất ở	729.521,79	70,33
2	Đất ở kết hợp dịch vụ	294.426,33	28,38
3	Đất ở liên kết	47.885,85	4,58
4	Đất ở liên kết	246.940,48	23,81
II ĐẤT HỖN HỢP DỊCH VỤ			
1	Đất hỗn hợp	73.078,56	7,05
III ĐẤT CÔNG CỘNG			
1	Đất y tế	53.174,19	5,13
2	Đất giáo dục	10.853,33	1,05
3	Đất thể thao	42.320,86	4,08
IV ĐẤT TMDV			
1	Đất thương mại	14.371,33	1,39
V ĐẤT CÔNG VIÊN, CÂY XANH			
1	Đất công viên	37.393,66	3,61
VI ĐẤT GIAO THÔNG			
1	Đất giao thông	268.527,09	25,89
2	Đất giao thông trong đơn vị ở	28.904,45	2,79
3	Đất giao thông trong đơn vị ở	239.622,63	23,10
VI ĐẤT TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TXLT			
1	Đất trạm xử lý nước thải TXLT	2.921,96	0,28
B ĐẤT NGOÀI ĐƠN VỊ Ở			
1	Đất công cộng	293.376,57	28,28
2	Đất công cộng	58.169,19	5,61
3	Đất công cộng (Trung tâm văn hóa)	33.439,31	3,22
4	SVD (Sân vận động)	24.729,88	2,38
II ĐẤT GIAO THÔNG			
1	Đất quy hoạch chiếm dụng tạm thời (Phục vụ làm đường)	213.452,56	20,58
2	Đất quy hoạch chiếm dụng tạm thời (Phục vụ làm đường)	21.754,82	2,10
TỔNG CỘNG			
		1.037.269,69	100,00

ĐẤT NHÀ Ở LIÊN KẾT

ĐẤT VĂN HÓA

ĐẤT Y TẾ

ĐẤT GIÁO DỤC

ĐẤT THỂ DỤC THỂ THAO

ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG

ĐẤT THƯƠNG MẠI

ĐẤT CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ

ĐẤT CÂY XANH CHUYÊN DỤNG

ĐẤT BÀI ĐỒ XE

ĐẤT CT HẠ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC

MÀM NON

TRƯỜNG TIỂU HỌC

TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ

CHỨC NĂNG CẤP TỈNH

CHỨC NĂNG CẤP ĐƠN VỊ Ở

TÌM ĐƯỜNG

LÔNG ĐƯỜNG

CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ

ĐƯỜNG SẮT

RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH

TÊN LÔ

LK.01

DIỆN TÍCH

MẶT ĐỘ XD

4121,83

SỐ LÔ

72,39 6 21

TẦNG CAO

PHẠM VI KHÔNG XÂY DỰNG